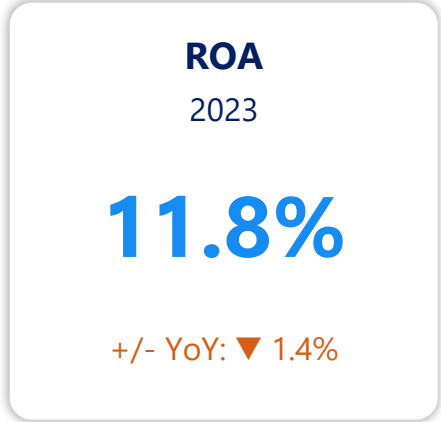
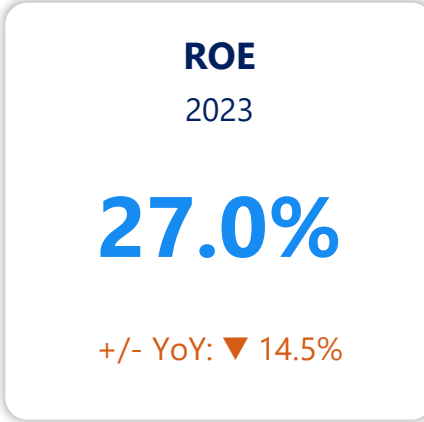
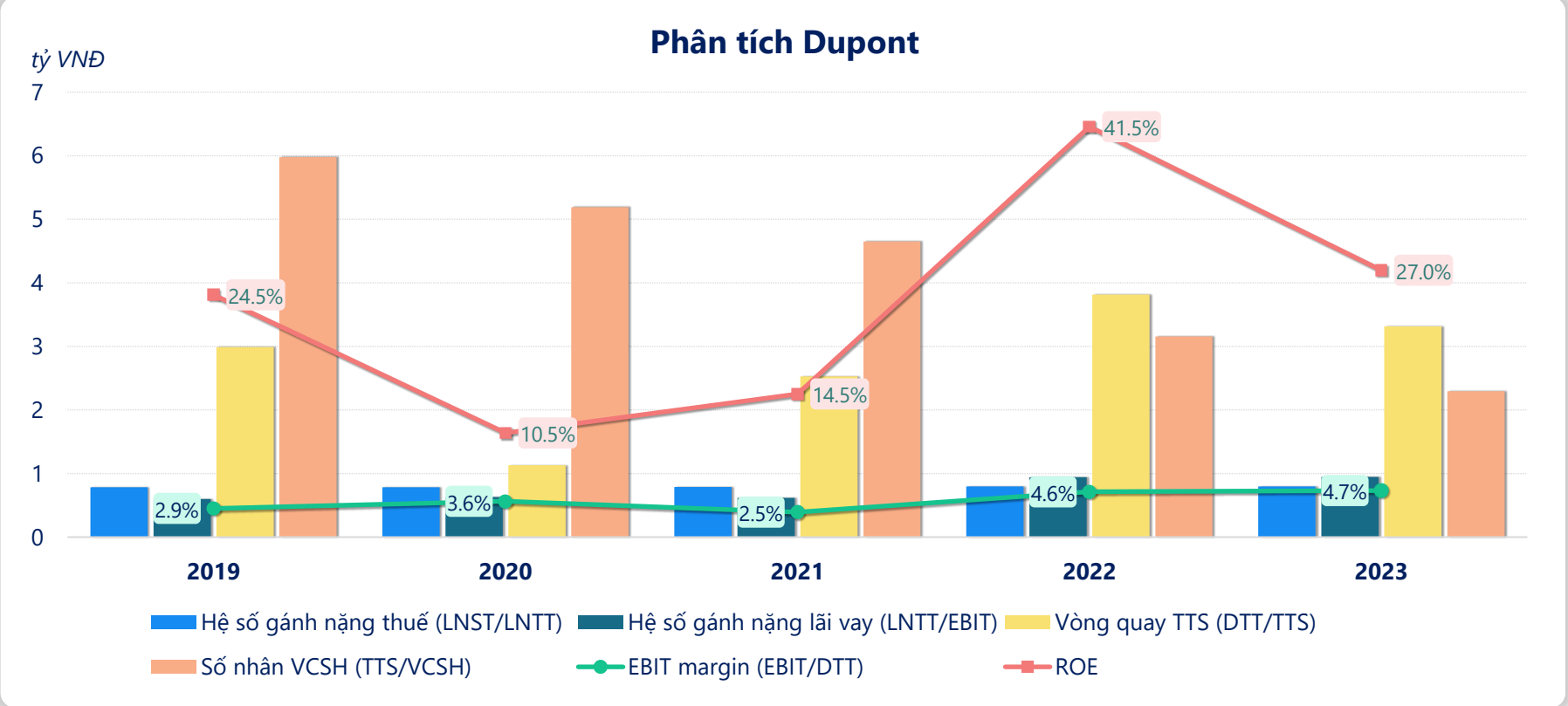
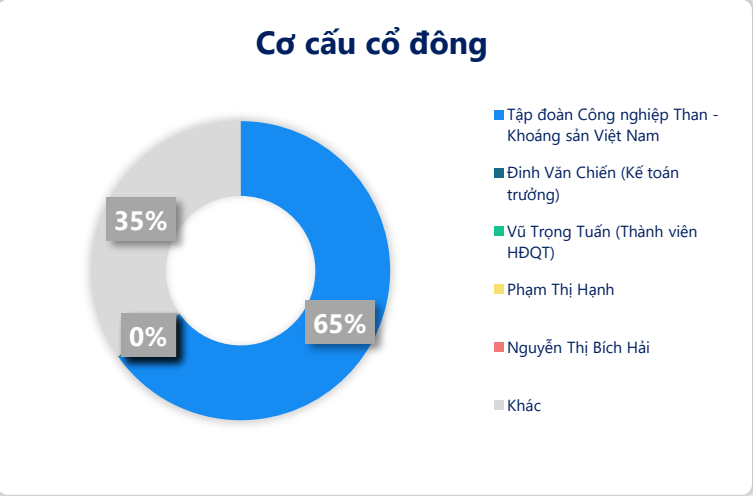


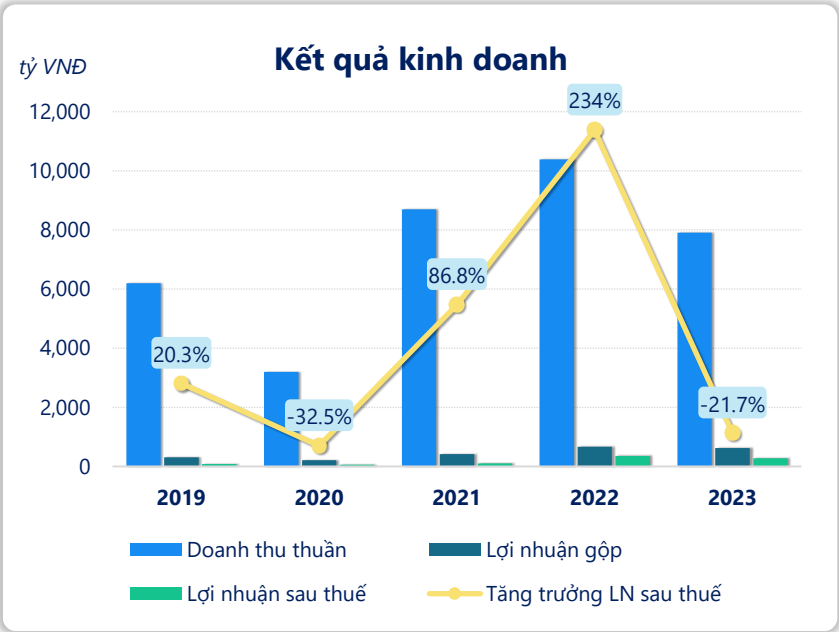
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	17,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,557 - 21,264
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	758
Số lượng CPLH (CP)	42,846,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,510
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	0.95
EPS	6,841
P/E	2.6

	YTD	1T	3T	6T
CST	29.7%	7.3%	11.3%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



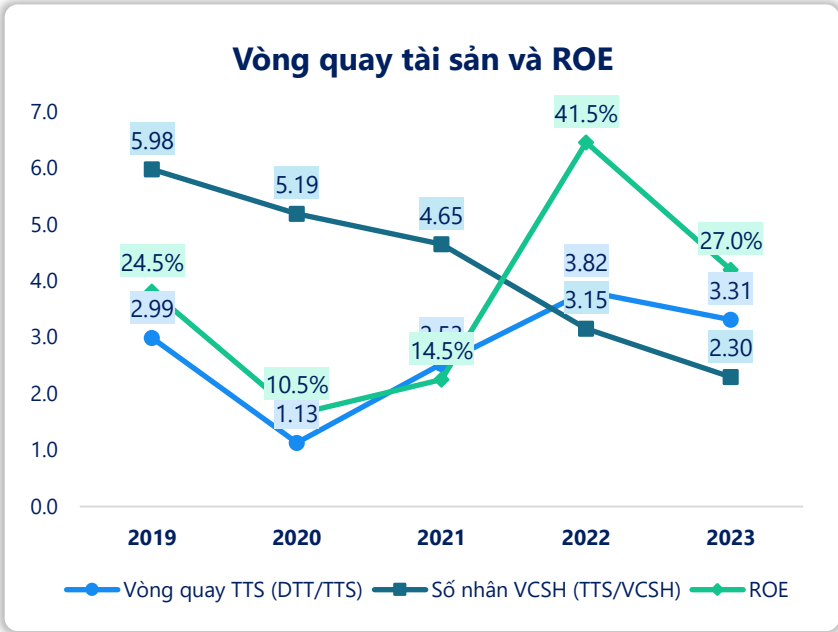
CTCP Than Cao Sơn - TKV (UPCOM: CST)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.71%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

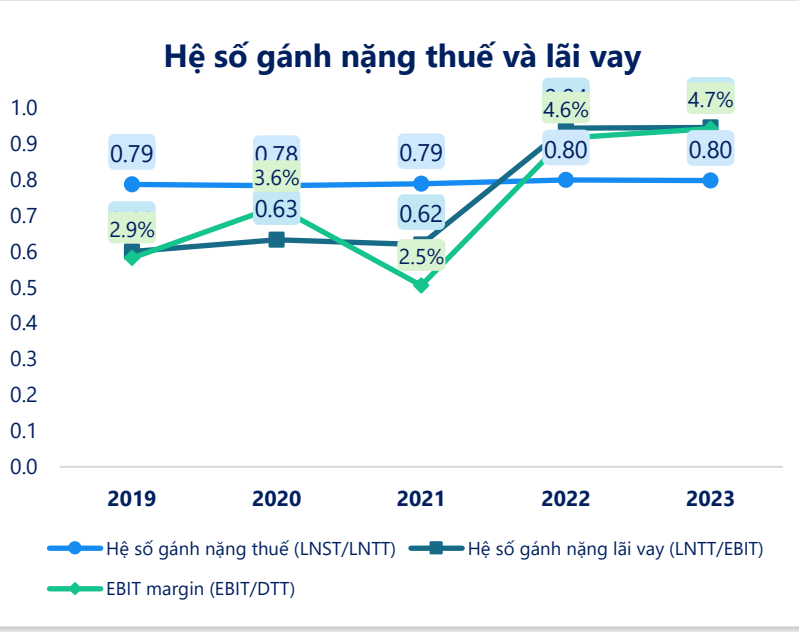
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CST** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.9%** chỉ còn **7,906** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.7%** chỉ còn **280.5** tỷ đồng.

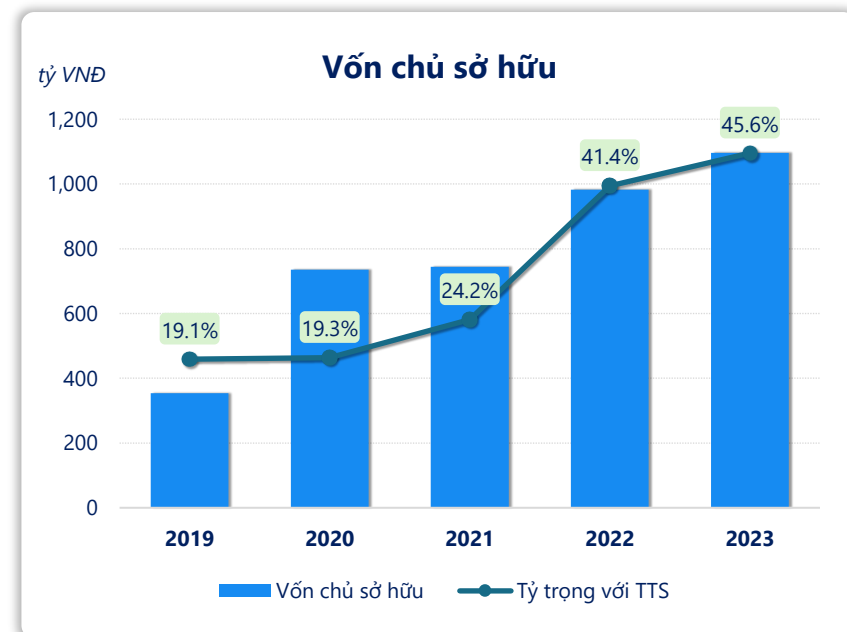
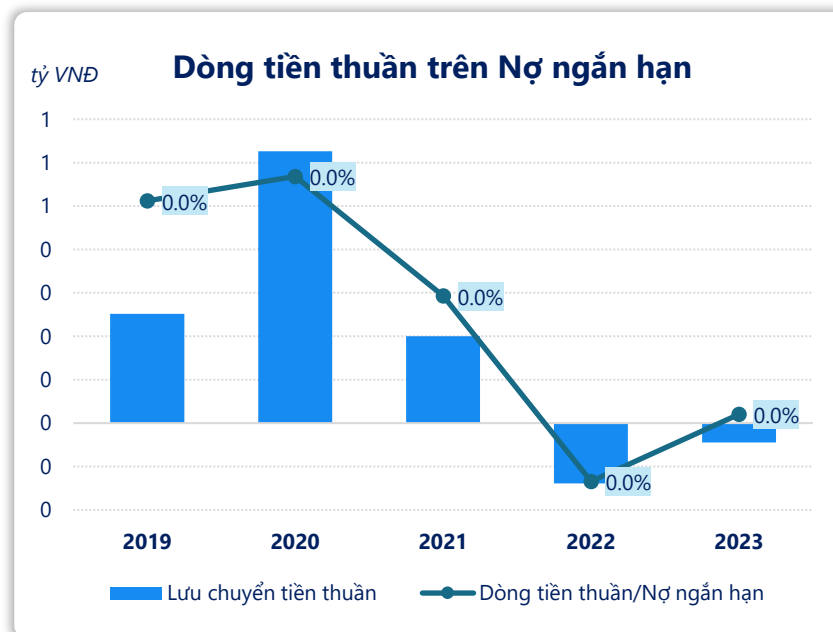
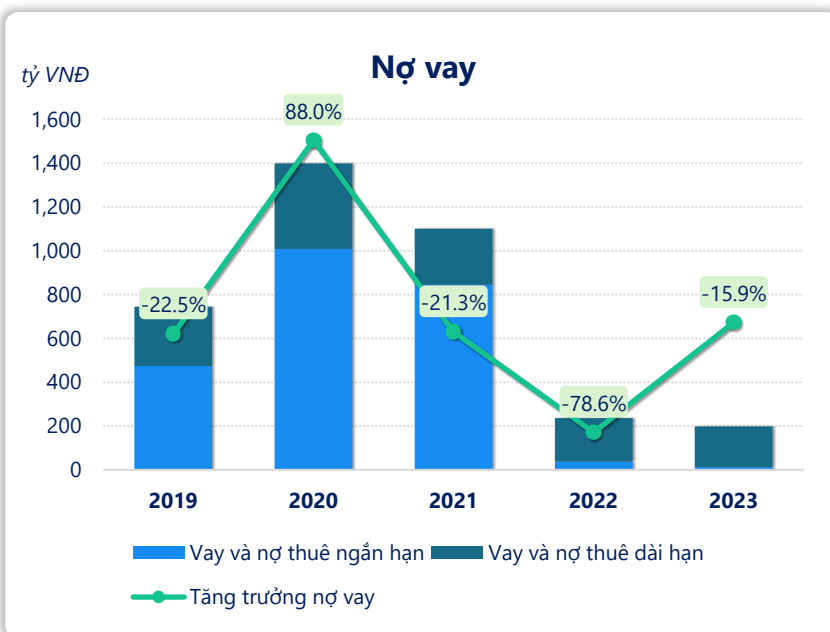
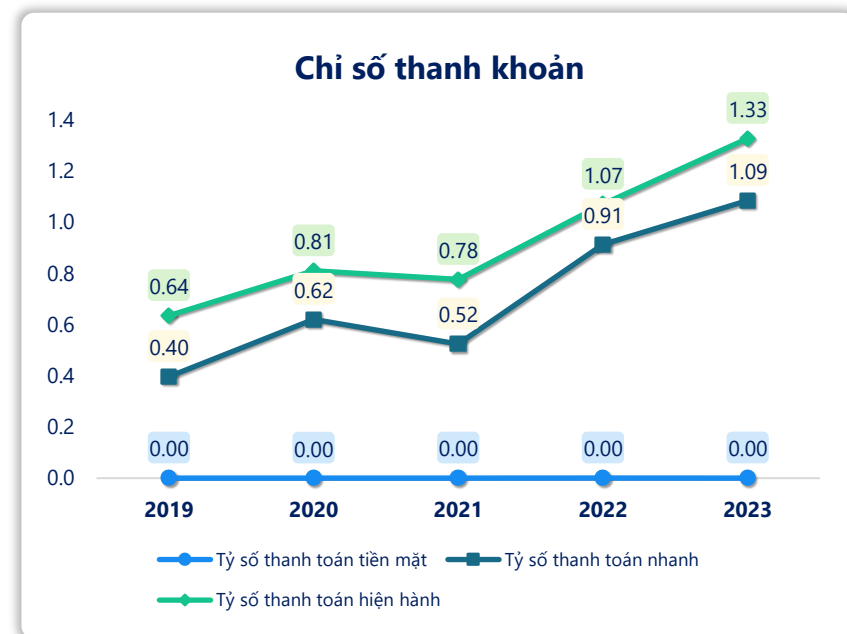
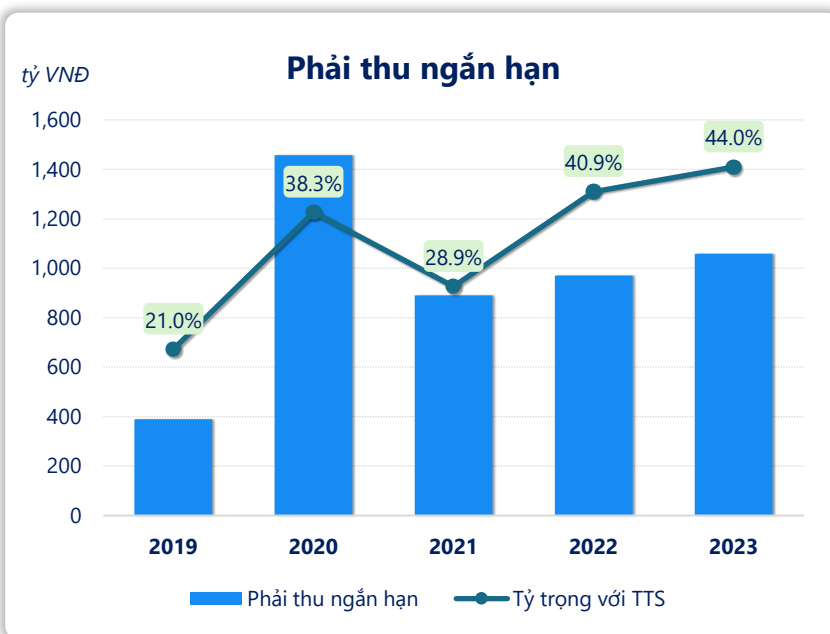
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.31**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,365	2,370	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,451	1,273	14.0%
Tiền và tương đương tiền	0.64	0.69	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,017	970	4.9%
Hàng tồn kho	272	187	45.8%
Tài sản ngắn hạn khác	161	115	39.2%
Tài sản dài hạn	914	1,097	-16.6%
Phải thu dài hạn	177	154	15.0%
Tài sản cố định	610	811	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	14.4	52.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	106	118	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,256	1,388	-9.5%
Nợ ngắn hạn	1,071	1,189	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.0	37.5	-65.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	625	716	-12.6%
Nợ dài hạn	185	198	-6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	198	-6.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,109	982	12.9%
Vốn chủ sở hữu	1,109	982	12.9%
Vốn điều lệ	428	428	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,195	3,196	8,702	10,389	7,906
Giá vốn hàng bán	5,889	2,985	8,279	9,722	7,284
Lợi nhuận gộp	305	210	423	667	622
Doanh thu HĐTC	2.46	1.56	4.15	4.56	5.00
Chi phí TC	61.9	51.3	87.8	26.9	20.5
Chi phí lãi vay	72.1	42.5	83.7	26.9	20.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.7	13.7	5.31	6.94	6.96
Chi phí QLDN	115	75.3	199	213	250
LN thuần từ HĐKD	102	71.5	135	425	349
Lợi nhuận khác	6.02	1.72	1.20	23.8	2.31
LN trước thuế	108	73.2	136	449	352
Lợi nhuận sau thuế	84.9	57.3	107	358	280
LNST của CĐ cty mẹ	84.9	57.3	107	358	280

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	356	-172	500	1,154	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-128	-106	-188	-270	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-228	279	-312	-885	-103
Tiền đầu kỳ	0.37	0	0.63	0.83	0.69
Lưu chuyển tiền thuần	0.25	0.63	0.20	-0.14	-0.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.62	0.63	0.83	0.69	0.64